

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thăng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.099.343.637.260	1.036.867.043.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	885.255.561.683	955.295.368.537
1. Tiền	111		1.255.561.683	955.295.368.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		884.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.000.000.000	64.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	205.000.000.000	64.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.775.706.485	15.108.616.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107.334.246	7.799.847.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.021.075.000	4.279.173.383
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.475.706.485	6.858.005.592
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.828.409.246)	(3.828.409.246)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.312.369.092	2.213.057.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.533.601	111.646.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		150.552.702	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	2.071.282.789	2.101.411.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.606.028.688.870	1.602.498.941.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.590.300	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	87.590.300	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.352.708.673	197.390.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.352.708.673	197.390.843
- Nguyên giá	222		1.660.713.818	389.570.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.005.145)	(192.179.157)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.000.000)	(142.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.604.465.304.718	1.600.748.934.769
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.426.733.774.148	1.426.733.774.148
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		230.899.972.315	230.899.972.315
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.168.441.745)	(56.884.811.694)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123.085.179	1.547.616.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		123.085.179	1.547.616.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.705.372.326.130	2.639.365.984.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		888.032.662	705.872.077
I. Nợ ngắn hạn	310		888.032.662	705.872.077
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	22.469.224	235.393.488
2. Phải trả người lao động	314		201.715.872	39.882.000
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		519.866.500	352.800.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		143.981.066	77.796.589
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.704.484.293.468	2.638.660.112.893
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	2.704.484.293.468	2.638.660.112.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.364.328.733)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.193.883.773)	(106.382.393.081)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(106.382.393.081)	39.054.094.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.188.509.308	(145.436.487.995)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.705.372.326.130	2.639.365.984.970



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	7.692.513.000	-	21.588.006.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	7.692.513.000	-	21.588.006.750
4. Giá vốn hàng bán	11		-	7.536.525.000	-	20.876.907.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	155.988.000	-	711.099.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	10.946.421.387	6.704.435.241	84.945.373.119	21.518.735.032
7. Chi phí tài chính	22	14	(4.662.290.840)	160.572.176.287	(3.716.369.949)	167.818.996.081
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	171.380.046	-	227.845.798
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15	1.412.902.269	2.625.065.738	8.433.817.698	12.762.673.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-23-24)	30		14.195.809.958	(156.336.818.784)	80.227.925.370	(158.351.834.859)
11. Thu nhập khác	31		19.635.721	151.950.575	19.635.721	13.263.777.162
12. Chi phí khác	32		39.883.394	255.269.423	59.051.783	348.430.298
13. Lợi nhuận khác	40		(20.247.673)	(103.318.848)	(39.416.062)	12.915.346.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.175.562.285	(156.440.137.632)	80.188.509.308	(145.436.487.995)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.175.562.285	(156.440.137.632)	80.188.509.308	(145.436.487.995)



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.188.509.308	(145.436.487.995)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	115.825.988	445.431.957
- Các khoản dự phòng	03	(3.716.369.949)	59.976.665.794
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.945.373.119)	83.706.296.404
- Chi phí lãi vay	06	-	227.845.798
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.357.407.772)	(1.080.248.042)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.576.281.373	71.569.468.956
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	176.130.096	(4.647.424.881)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.445.643.985	658.515.931
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(227.845.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.793.199.856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.665.273	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(82.590.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(217.277.345)	64.479.266.310
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.271.143.817)	(90.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.495.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.359.000.000.000)	(130.250.000.000)
- Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(1.359.000.000.000)	(130.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.218.250.000.000	204.630.000.000
- Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		1.218.250.000.000	204.630.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(262.554.837.528)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	909.584.520.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.562.943.041	15.232.997.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.458.200.776)	738.047.634.573

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(14.364.328.733)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	61.371.145.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(61.371.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.364.328.733)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(70.039.806.854)	802.526.900.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	955.295.368.537	152.768.467.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	885.255.561.683	955.295.368.537

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 92 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP)	Tiểu khu Cơ quan Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	37,98%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP (*)	92 Võ Thị Sáu, Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	16,23%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (**)	Lô 5 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	40,06%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể để Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

(**) Trong năm 2019 Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung (Nhựa Miền Trung) đăng ký tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 172.500.000.000 đồng. Cuối năm 2019 các cổ đông góp thêm 6.000.000.000 đồng dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Nhựa Miền Trung là 43,27% và trong năm các cổ đông khác đã góp tiếp 12.500.000.000 đồng nên tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm xuống còn 40,06%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu háng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý. Giá trị tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	-	27.175.625
Tiền gửi ngân hàng	1.255.561.683	955.268.192.912
Các khoản tương đương tiền (i)	884.000.000.000	-
	<u>885.255.561.683</u>	<u>955.295.368.537</u>

- (i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	205.000.000.000	205.000.000.000	64.250.000.000	64.250.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>205.000.000.000</i>	<i>205.000.000.000</i>	<i>64.250.000.000</i>	<i>64.250.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	205.000.000.000	205.000.000.000	64.250.000.000	64.250.000.000

(i) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 7%/năm (tại ngày 01/01/2020: lãi suất từ 5,3% đến 7,8%/năm).

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.604.465.304.718	(53.168.441.745)		1.600.748.934.769	(56.884.811.694)
Đầu tư vào công ty con		1.426.733.774.148	-		1.426.733.774.148	-
- Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	74,49%	1.426.733.774.148	-	74,49%	1.426.733.774.148	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		230.899.972.315	(53.168.441.745)		230.899.972.315	(56.884.811.694)
- Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30%	80.622.827.315	-	38,30%	80.622.827.315	-
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (*)	16,23%	82.777.145.000	(26.866.075.635)	20,00%	82.777.145.000	(31.647.289.503)
- Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung (**)	40,06%	67.500.000.000	(26.302.366.110)	43,27%	67.500.000.000	(25.237.522.191)
Cộng		1.809.465.304.718	151.831.558.255		1.664.998.934.769	7.365.188.306

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể để Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

(**) Trong năm, Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung đã huy động thêm vốn góp của các chủ sở hữu khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung giảm từ 43,27% xuống còn 40,06%.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua hàng hóa	4.021.075.000	4.221.075.000
- Trả trước người bán khác	-	58.098.383
	<u>4.021.075.000</u>	<u>4.279.173.383</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.475.706.485	6.858.005.592
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	5.190.923.285	1.195.276.207
- Tạm ứng	8.000.000	30.877.600
- Ký quỹ, ký cược	-	14.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.613.217.000
- Các khoản phải thu khác	1.276.783.200	4.634.785
b. Dài hạn	87.590.300	5.000.000
- Ký quỹ, ký cược	87.590.300	5.000.000
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 17)	<u>-</u>	<u>5.613.217.000</u>

8. NỢ XẤU

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3.828.409.246	-	3.828.409.246	-
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	3.721.075.000	-	3.721.075.000	-
Công ty CP đầu tư và DV công nghiệp Thái Nguyên	107.334.246	-	107.334.246	-
	<u>3.828.409.246</u>	<u>-</u>	<u>3.828.409.246</u>	<u>-</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	196.170.000	193.400.000	389.570.000
Mua trong năm	1.271.143.818	-	1.271.143.818
Số dư cuối năm	<u>1.467.313.818</u>	<u>193.400.000</u>	<u>1.660.713.818</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	81.737.490	110.441.667	192.179.157
Khấu hao trong năm	85.659.320	30.166.668	115.825.988
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>167.396.810</u>	<u>140.608.335</u>	<u>308.005.145</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	114.432.510	82.958.333	197.390.843
Tại ngày cuối năm	<u>1.299.917.008</u>	<u>52.791.665</u>	<u>1.352.708.673</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 102.900.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 102.900.000 VND).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải thu/nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thu/nộp trong kỳ</u>	<u>31/12/2020</u>
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.071.282.789	-	-	2.071.282.789
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.128.292	-	30.128.292	-
Cộng	<u>2.101.411.081</u>	<u>-</u>	<u>30.128.292</u>	<u>2.071.282.789</u>
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	130.224.377	8.233.605	138.457.982	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.169.111	527.940.094	610.639.981	22.469.224
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>235.393.488</u>	<u>539.173.699</u>	<u>752.097.963</u>	<u>22.469.224</u>

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	-	39.054.094.914	2.784.096.600.888
Lãi trong năm	-	-	-	(145.436.487.995)	(145.436.487.995)
Số dư cuối năm trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974		(106.382.393.081)	2.638.660.112.893
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	-	(106.382.393.081)	2.638.660.112.893
Lãi trong năm	-	-	-	80.188.509.308	80.188.509.308
Mua lại cổ phiếu quỹ			(14.364.328.733)	-	(14.364.328.733)
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	(14.364.328.733)	(26.193.883.773)	2.704.484.293.468

Vốn điều lệ

Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.000.000	250.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	249.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		31/12/2020	01/01/2020
	VND	Tỷ lệ	VND	VND
Công ty cổ phần				
Invest Tây Đại Dương			-	350.000.000.000
Công ty cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	75,00%	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
Cổ đông khác	624.000.000.000	24,96%	624.000.000.000	275.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	0,04%	1.000.000.000	-
			2.500.000.000.000	2.500.000.000.000

12. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	330.361.200	-
Trên 1 năm đến 5 năm	412.951.500	-
Trên 5 năm	-	-

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 06/2020/HĐ-VP ngày 26 tháng 03 năm 2020 và phụ lục hợp đồng số 09/2020/PLHĐ-VP ngày 10 tháng 04 năm 2020. Thời hạn thuê là ba năm từ ngày 27 tháng 04 năm 2020 đến ngày 26 tháng 04 năm 2023.

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.743.491.519	12.197.539.032
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	4.191.100.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>28.201.881.600</u>	<u>5.130.096.000</u>
Cộng	<u>84.945.373.119</u>	<u>21.518.735.032</u>

14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	227.845.799
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	104.915.717.163
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.716.369.949)	62.606.168.727
Chi phí khác	-	69.264.392
Cộng	<u>(3.716.369.949)</u>	<u>167.818.996.081</u>

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.461.327.413	6.910.304.916
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.570.943	137.392.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.825.988	445.431.957
Chi phí dự phòng	-	(2.629.847.226)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.174.395.871	4.740.561.657
Chi phí khác	<u>622.697.483</u>	<u>3.158.829.578</u>
Cộng	<u>8.433.817.698</u>	<u>12.762.673.060</u>

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	80.188.509.308	(145.436.487.995)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(75.407.295.440)	24.849.610.140
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(28.201.881.600)	(5.130.096.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	733.061.873	29.979.706.140
(i) Chi phí dự phòng khoản đầu tư	-	32.191.285.245
(ii) Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.629.847.226)
(iii) Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	733.061.873	418.268.121
Chuyển lỗ	<u>(47.938.475.713)</u>	<u>-</u>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

17. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ: **Số tiền: VND**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty Liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Mua hàng		
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	471.590.880	604.572.600
- Mua dịch vụ	471.590.880	604.572.600
Cổ tức	28.201.881.600	5.130.096.000
Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng	-	5.130.096.000
Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty cổ phần	28.201.881.600	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu cổ tức		5.613.217.000
Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5.613.217.000
Phải thu khác		
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	1.276.783.200	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.018.092.500	989.460.000



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021